

THUẬT NGỮ Y KHOA

Chương 353 – Bệnh gan liên quan đến rượu (Alcohol-Associated Liver Disease) – Harrison's Principles of Internal Medicine

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

Đại cương & dịch tễ: Bệnh gan liên quan đến rượu (ALD) là một phổ bệnh từ gan nhiễm mỡ, viêm gan nhiễm mỡ đến xơ hóa và xơ gan. Viêm gan do rượu (alcohol-associated hepatitis) là thể cấp trên nền mạn, có tỷ lệ tử vong cao. Tại Hoa Kỳ, ~7% người trưởng thành uống rượu ở mức không lành mạnh; rượu là nguyên nhân của 48% các trường hợp xơ gan trên toàn cầu.

Bệnh sinh: Ethanol được chuyển hóa chủ yếu tại gan qua men ADH1 (và CYP2E1 khi uống mạn tính) thành acetaldehyde – chất độc trực tiếp với tế bào và sinh gốc oxy hóa (ROS); acetaldehyde tiếp tục được ALDH chuyển thành acetate. Rối loạn chuyển hóa lipid (tăng tổng hợp, giảm oxy hóa acid béo) dẫn đến tích tụ mỡ trong gan (gan nhiễm mỡ).

Yếu tố nguy cơ tiến triển: Chỉ 10–20% người uống rượu nhiều tiến triển thành bệnh gan nặng. Các yếu tố thuận lợi gồm: lượng và kiểu uống rượu (uống theo cơn, ngoài bữa ăn), giới nữ, hút thuốc lá, béo phì/MASLD kèm theo, bệnh gan mạn khác (viêm gan virus, ứ sắt), yếu tố di truyền (đa hình gen PNPLA3, MBOAT7, TM6SF2) và thay đổi hệ vi sinh đường ruột gây tăng tính thấm ruột.

Lâm sàng & cận lâm sàng: Bệnh thường âm thầm cho đến khi xơ gan mất bù hoặc xuất hiện viêm gan do rượu cấp với vàng da nhanh, sốt, gan to đau, và các dấu hiệu mất bù gan (cổ trướng, nhiễm trùng, xuất huyết tiêu hóa do giãn tĩnh mạch, bệnh não gan). Đặc trưng xét nghiệm là tỷ lệ AST/ALT >1 (>1,5 trong viêm gan do rượu), AST thường không quá 300–400 IU/L. Chẩn đoán dựa vào loại trừ nguyên nhân khác, hình ảnh học, đo độ đàn hồi gan (FibroScan), FIB-4, và trong một số trường hợp cần sinh thiết gan qua tĩnh mạch cảnh.

Điều trị: Biện pháp hiệu quả nhất là kiêng rượu tuyệt đối và lâu dài; hiện chưa có thuốc đặc hiệu cho gan nhiễm mỡ/viêm gan nhiễm mỡ do rượu. Với viêm gan do rượu nặng (MDF ≥32 hoặc MELD >20), corticoid (prednisolone) giúp giảm tử vong ngắn hạn (28 ngày) nếu không có chống chỉ định; đáp ứng điều trị được đánh giá bằng chỉ số Lille sau 7 ngày – nếu không đáp ứng nên ngừng corticoid và cân nhắc ghép gan sớm. Quản lý biến chứng xơ gan (báng bụng, bệnh não gan, xuất huyết tĩnh mạch giãn, HCC) tương tự các nguyên nhân xơ gan khác; ghép gan là điều trị triệt để cho bệnh gan giai đoạn cuối do rượu.

BẢNG THUẬT NGỮ Y KHOA

ST T	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
I. KHÁI NIỆM CHUNG & DỊCH TỄ HỌC			
1	Alcohol-associated liver disease	ALD	Bệnh gan liên quan đến rượu
2	Alcohol-associated fatty liver disease / steatosis		Gan nhiễm mỡ do rượu
3	Steatohepatitis		Viêm gan nhiễm mỡ
4	Alcohol-associated hepatitis	AH	Viêm gan do rượu (thể cấp trên nền mạn của ALD)
5	Acute-on-chronic		Cấp trên nền mạn (đợt cấp xảy ra trên bệnh gan mạn có sẵn)
6	Unhealthy drinking		Uống rượu không lành mạnh (quá mức khuyến cáo)

ST T	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
7	Heavy episodic drinking (binge drinking)		Uống rượu nhiều theo đợt / uống say theo cơn
8	Standard drink		Đơn vị rượu chuẩn (~14g ethanol)
9	Liver cirrhosis		Xơ gan
10	Alcohol Use Disorders Inventory Test	AUDIT	Bộ câu hỏi tầm soát rối loạn sử dụng rượu
II. BỆNH SINH (PATHOGENESIS)			
11	Ethanol		Rượu ethanol
12	Alcohol dehydrogenase 1	ADH1	Men alcohol dehydrogenase 1 (chuyển ethanol thành acetaldehyde)
13	Acetaldehyde		Acetaldehyde – sản phẩm chuyển hóa trung gian độc với tế bào
14	Cytochrome P450 2E1	CYP2E1	Men CYP2E1 – con đường chuyển hóa ethanol thứ hai (cảm ứng khi uống rượu mạn)
15	Reactive oxygen species	ROS	Các gốc oxy hóa phản ứng (gây stress oxy hóa)
16	Lipid peroxidation		Quá trình peroxid hóa lipid
17	Acetaldehyde dehydrogenase	ALDH (ALDH2)	Men chuyển acetaldehyde thành acetate
18	ALDH2 deficiency		Thiếu men ALDH2 (thường gặp ở người châu Á, gây đỏ bừng mặt/buồn nôn khi uống rượu)
19	Acetyl-coenzyme A	Acetyl-CoA	Acetyl coenzym A – nguyên liệu tổng hợp acid béo
20	Lipogenesis		Quá trình tổng hợp mỡ (lipid)
21	Fatty acid oxidation		Quá trình oxy hóa acid béo
22	Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH/NAD+ ratio)	NAD/NADH	Tỷ lệ NADH/NAD+ (thay đổi do chuyển hóa rượu, ức chế beta-oxy hóa ty thể)
23	Mitochondrial β -oxidation		Quá trình beta-oxy hóa acid béo tại ty thể
24	Hepatic steatosis		Gan nhiễm mỡ
25	Fatty acid mobilization		Huy động acid béo (từ mô mỡ, ruột)
III. YẾU TỐ NGUY CƠ TIẾN TRIỂN BỆNH			
26	Drinking pattern		Kiểu uống rượu (uống ngoài bữa ăn, uống theo cơn...)
27	Metabolic dysfunction-associated steatotic liver disease	MASLD	Bệnh gan nhiễm mỡ liên quan rối loạn chuyển hóa
28	Metabolic ALD	MetALD	Phân nhóm bệnh gan vừa có rối loạn chuyển hóa vừa uống rượu mức trung bình
29	Hemochromatosis		Bệnh ứ sắt (nhiễm sắc tố sắt mô)
30	Genetic predisposition		Yếu tố di truyền dễ mắc bệnh

ST T	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
31	Patatin-like phospholipase domain-containing 3	PNPLA3	Gen PNPLA3 – đa hình liên quan tăng nguy cơ xơ gan do rượu
32	Membrane bound O-acyltransferase domain-containing 7	MBOAT7	Gen MBOAT7 – liên quan nguy cơ ALD
33	Transmembrane 6 superfamily member 2	TM6SF2	Gen TM6SF2 – liên quan nguy cơ ALD
34	Hydroxysteroid 17-beta dehydrogenase 13	HSD17B13	Gen HSD17B13 – biến thể liên quan giảm nguy cơ ALD
35	Fas-associated factor family member 2	FAF2	Gen FAF2 – biến thể liên quan giảm nguy cơ ALD
36	Intestinal microbiota / gut microbiome		Hệ vi sinh vật đường ruột
37	Intestinal permeability		Tính thấm thành ruột (tăng tính thấm gây chuyển vị vi khuẩn)
38	Bacterial lipopolysaccharide	LPS	Lipopolysaccharide vi khuẩn (nội độc tố)
39	Portal hypertension		Tăng áp lực tĩnh mạch cửa
40	Impaired liver regeneration		Suy giảm khả năng tái tạo gan
IV. TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG			
41	Jaundice		Vàng da
42	Tender hepatomegaly		Gan to đau
43	Ascites		Cổ trướng (báng bụng)
44	Splenomegaly		Lách to
45	Caput medusae		Đầu sứa (tuần hoàn bàng hệ quanh rốn)
46	Spider angioma		Sao mạch (u mạch hình nhện)
47	Palmar erythema		Hồng ban lòng bàn tay
48	Ecchymoses		Vết bầm máu dưới da
49	Icteric sclerae		Vàng củng mạc mắt
50	Dupuytren contracture		Co rút cân gan bàn tay Dupuytren
51	Rhinophyma		Mũi sư tử (phì đại mũi do giãn mạch/tuyến bã)
52	Gynecomastia		Vú to ở nam giới
53	Gonadal atrophy		Teo tuyến sinh dục
54	Amenorrhea		Vô kinh
55	Peripheral neuropathy		Bệnh thần kinh ngoại biên
56	Alcohol withdrawal		Hội chứng cai rượu (nhịp nhanh, kích động, run, co giật, mê sảng)
57	Delirium		Sảng (rối loạn ý thức cấp)

ST T	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
58	Hepatic encephalopathy	HE	Bệnh não gan
59	Asterixis (flapping tremor)		Rung vẩy (dấu hiệu đặc trưng của bệnh não gan)
60	Wernicke-Korsakoff syndrome		Hội chứng Wernicke-Korsakoff (thiếu vitamin B1 do rượu)
61	Systemic inflammatory response syndrome	SIRS	Hội chứng đáp ứng viêm hệ thống
62	Acute kidney injury	AKI	Tổn thương thận cấp
63	Hepatorenal syndrome	HRS	Hội chứng gan thận
64	Sarcopenia		Thiếu cơ (giảm khối lượng cơ)
V. XÉT NGHIỆM & CHẨN ĐOÁN			
65	Aspartate aminotransferase	AST	Men gan AST
66	Alanine aminotransferase	ALT	Men gan ALT
67	γ-glutamyl transferase	GGT	Men Gamma glutamyl transferase
68	AST/ALT ratio		Tỷ số AST/ALT (thường >1 hoặc >1.5 trong ALD)
69	International normalized ratio	INR	Chỉ số INR (đánh giá đông máu)
70	Controlled attenuation parameter	CAP	Thông số suy giảm kiểm soát (đo mỡ gan bằng siêu âm)
71	Magnetic resonance proton density fat fraction	MR-PDFF	Tỷ lệ mỡ theo mật độ proton trên cộng hưởng từ
72	Macrovesicular steatosis		Gan nhiễm mỡ dạng đại thể (giọt mỡ lớn)
73	Mallory-Denk bodies		Thể Mallory-Denk (tổn thương đặc trưng tế bào gan trong ALD)
74	Hepatocyte ballooning		Phình bóng tế bào gan (tổn thương thoái hóa)
75	Lobular inflammation		Viêm tiểu thùy gan
76	Transient elastography (FibroScan)		Đo độ đàn hồi gan thoáng qua (FibroScan)
77	Liver stiffness measurement	LSM	Đo độ cứng/đàn hồi gan
78	Fibrosis-4 score	FIB-4	Chỉ số FIB-4 (dựa tuổi, AST, ALT, tiểu cầu)
79	Septal fibrosis		Xơ hóa dạng vách
80	Child-Pugh-Turcotte score	CPT	Thang điểm Child-Pugh-Turcotte (đánh giá mức độ xơ gan)
81	Model for End-Stage Liver Disease	MELD (Na-MELD)	Thang điểm MELD (đánh giá bệnh gan giai đoạn cuối)
82	Hepatocellular carcinoma	HCC	Ung thư biểu mô tế bào gan
83	Ischemic hepatitis		Viêm gan do thiếu máu cục bộ
84	Drug-induced liver injury	DILI	Tổn thương gan do thuốc

ST T	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
85	Transjugular liver biopsy	TJ liver biopsy	Sinh thiết gan qua đường tĩnh mạch cảnh
86	Ductular reaction		Phản ứng ống mật nhỏ
87	Bilirubinostasis		Ứ mật (tích tụ bilirubin trong tế bào gan)
88	Chicken wire fibrosis		Xơ hóa dạng lưới thép gai (mô tả mô học đặc trưng)
89	Megamitochondria		Ty thể khổng lồ (biến đổi bất thường trong tế bào gan)
VI. ĐIỀU TRỊ			
90	Alcohol abstinence		Kiêng rượu hoàn toàn
91	Alcohol use disorder	AUD	Rối loạn sử dụng rượu
92	Nutritional support		Hỗ trợ dinh dưỡng
93	Enteral nutrition		Dinh dưỡng qua đường tiêu hóa (ăn qua ống thông)
94	Micronutrient supplementation (zinc)		Bổ sung vi chất (đặc biệt kẽm)
95	Vitamin B1 (thiamine)		Vitamin B1 (thiamine) – phòng hội chứng Wernicke-Korsakoff
96	Vitamin K		Vitamin K – hỗ trợ đông máu
97	Intravenous albumin		Albumin truyền tĩnh mạch (bù thể tích)
98	Maddrey discriminant function	MDF	Chỉ số Maddrey (tiên lượng viêm gan do rượu nặng)
99	Age-bilirubin-INR-creatinine score	ABIC score	Thang điểm ABIC (tiên lượng)
100	Glucocorticoid (prednisolone, methylprednisolone)		Corticoid (prednisolone uống hoặc methylprednisolone tiêm tĩnh mạch)
101	Lille score		Chỉ số Lille – đánh giá đáp ứng điều trị corticoid sau 7 ngày
102	N-acetylcysteine	NAC	N-acetylcysteine (phối hợp với corticoid)
103	Multiorgan failure		Suy đa cơ quan
104	Liver transplantation	LT	Ghép gan
105	Palliative care		Chăm sóc giảm nhẹ
106	α -fetoprotein	AFP	Alpha-fetoprotein (chất chỉ điểm ung thư gan)
107	Variceal bleeding		Xuất huyết do vỡ giãn tĩnh mạch (thực quản/dạ dày)

ST T	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
10 8	Upper gastrointestinal endoscopy		Nội soi tiêu hóa trên

Nguồn: *Harrison's Principles of Internal Medicine, Chương 353 – Alcohol-Associated Liver Disease (Bernd Schnabl).*